

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ III NĂM 2025

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
A	TÀI SẢN		
I	Tài sản ngắn hạn	205.484.626.173	218.728.743.208
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	95.564.510.972	119.519.690.066
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.450.332.850	11.874.316.875
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	24.864.548.208	32.916.876.888
4	Hàng tồn kho	70.343.097.767	54.417.859.379
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.262.136.376	
II	Tài sản dài hạn	279.282.264.165	273.768.066.388
1	Các khoản phải thu dài hạn	1.900.000.000	2.020.000.000
2	Tài sản cố định	237.643.108.449	222.586.394.689
	- Tài sản cố định hữu hình	120.564.230.704	114.603.670.301
	- Tài sản cố định vô hình	110.148.051.757	107.982.724.388
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.930.825.988	10.552.560.675
3	Bất động sản đầu tư	0	
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.114.544.475	1.880.504.224
5	Tài sản dài hạn khác	38.624.611.241	36.728.606.800
	TỔNG TÀI SẢN	484.766.890.338	492.496.809.596
B	NGUỒN VỐN		
I	Nợ phải trả	50.481.028.465	80.286.264.039
1	Nợ ngắn hạn	50.481.028.465	80.286.264.039
2	Nợ dài hạn		
II	Vốn chủ sở hữu	434.285.861.873	412.210.545.557
1	Vốn chủ sở hữu	434.285.861.873	412.210.545.557
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.206.280.000	141.206.280.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	135.484.038.434	135.484.038.434
	- Vốn khác	21.242.445.149	21.242.445.149
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái		
	- Các quỹ	99.685.822.404	99.685.822.404
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.667.275.886	14.591.959.570
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
	- Vốn khác		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	TỔNG NGUỒN VỐN	484.766.890.338	492.496.809.596

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	926.302.838.342	2.696.545.717.339
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	121.456.523	329.983.904
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	926.181.381.819	2.696.215.733.435
4	Giá vốn hàng bán	875.777.613.637	2.551.812.275.336
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	50.403.768.182	144.403.458.099
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	297.834.470	1.623.711.176
7	Chi phí tài chính	713.285	(187.586.357)
8	Chi phí bán hàng	40.245.111.084	119.031.417.663
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.407.835.095	13.186.560.604
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.047.943.188	13.996.777.365
11	Thu nhập khác	1.430.912.782	1.824.631.320
12	Chi phí khác	1.000.526.130	1.000.544.329
13	Lợi nhuận khác	430.386.652	824.086.991
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.478.329.840	14.820.864.356
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.581.157.448	3.098.713.115
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(93.491.481)	(280.474.443)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.990.663.873	12.002.625.684
18	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu	424	850
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tp.HCM, ngày 16 tháng 10 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tấn Thương

Nơi nhận:

- TTCK, web COM;
- T/V HĐQT, Ban TGD;
- BKS;
- PTV;
- Lưu VT.